

Báo cáo thị trường

Báo cáo ngày: VN-Index có thể quay lại vùng 1,250 - 1,300 trong ngắn hạn

30/07/2024

VN-Index giảm 1.5 điểm (-0.1%) xuống mức 1,245

- Khối ngoại bán ròng 312 tỷ VND trong phiên giao dịch hôm nay, trong đó các mã bị bán ròng mạnh nhất là HVN (41 tỷ VND), HAH (36 tỷ VND) và PDR (32 tỷ VND)
- NĐT cá nhân trong nước mua ròng 163 tỷ VND, trong đó các mã được mua ròng mạnh nhất là HPG (52 tỷ VND), HVN (46 tỷ VND) và VPB (35 tỷ VND)

NĐT có thể giải ngân thêm tại vùng giá này

- TVS Research duy trì quan điểm về việc VN-Index sẽ tiếp tục hồi phục và đi vào vùng 1,250 - 1,300 trong các phiên tới. Chúng tôi cho rằng NĐT nên duy trì tỷ lệ cổ phiếu/tiền ở mức độ vừa phải, đối với các NĐT chưa mở mua trong các phiên trước, NĐT có thể mở mua thêm và duy trì tỷ lệ cổ phiếu ở mức 70% tài khoản

Chênh lệch basis ở mức +4.6 điểm

- Chỉ số VN30F1M tăng 4.6 điểm (+0.4%) lên mức 1,292 và chỉ số VN30 tăng 2.1 điểm (+0.2%) lên mức 1,288

Tổng quan thị trường

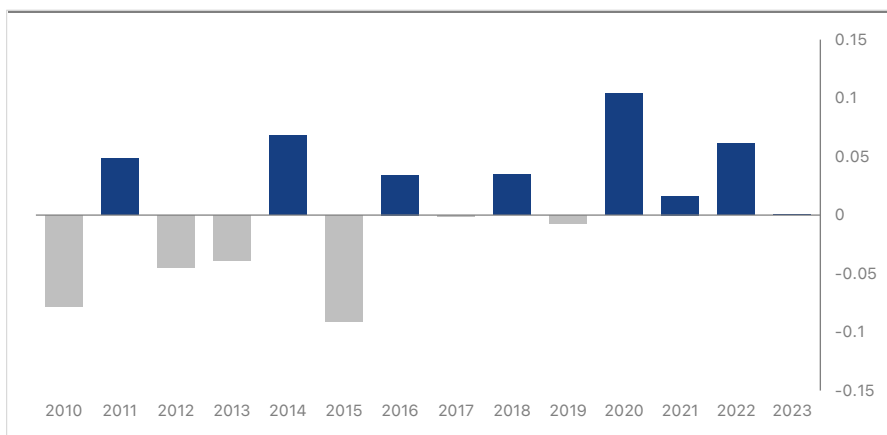
Chỉ tiêu	Giá trị	%Thay đổi
VN-Index		
Đóng cửa	1,245	-0.1%
KLGD [triệu CP]	617	35.6%
GTGD [tỷ VND]	13,722	20.8%
Khớp lệnh	12,562	20.0%
Thoả thuận	1,161	30.8%
HNX-Index		
Đóng cửa	236	-0.7%
KLGD [triệu CP]	61	20.9%
GTGD [tỷ VND]	1,164	9.6%
UPCoM		
Đóng cửa	95	-0.2%
KLGD [triệu CP]	44	28.7%
GTGD [tỷ VND]	819	20.0%

Mục lục

- Diễn biến TT VN và quốc tế ▶
- Vì sao thị trường giảm điểm? ▶
- Quan điểm thị trường ▶
- Các thông tin đáng chú ý ▶
- Thị trường phái sinh & chứng quyền ▶
- Danh sách cổ phiếu khuyến nghị ▶
- Phụ lục: Tổng quan hiệu suất thị trường ▶

Theo quan sát của TVS Research, VN-Index thường tăng điểm trong T8

Hiệu suất của VN-Index trong T8 giai đoạn 2010 - 2023 [%]



Nguồn: FiinproX, TVS Research tổng hợp

Nguyễn Đức Anh
anhnd@tvs.vn

Tổng quan thị trường hôm nay

NĐT trong nước mua ròng phiên hôm nay

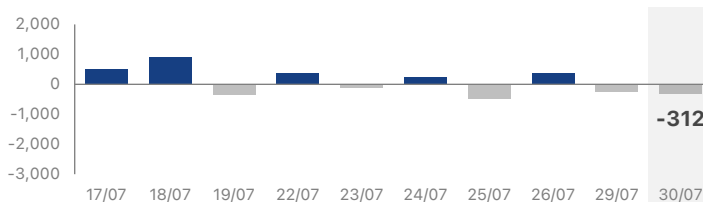
VN-Index ▼ 1,245 (-0.1%)
616.9 triệu CP 13,722 tỷ VND (+20.8%)

HNX-Index ▼ 236 (-0.7%)
61.4 triệu CP 1,164 tỷ VND (+9.6%)

UPCoM-Index ▼ 95 (-0.2%)
44.3 triệu CP 819 tỷ VND (+20.0%)

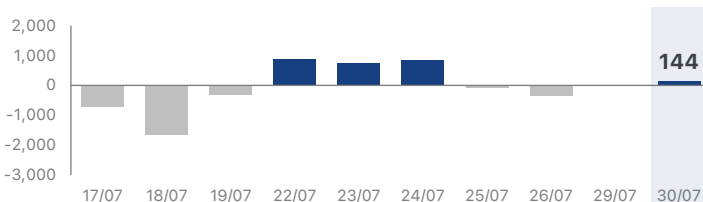
Khối ngoại bán ròng 312 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của Tổ chức nước ngoài [tỷ VND]



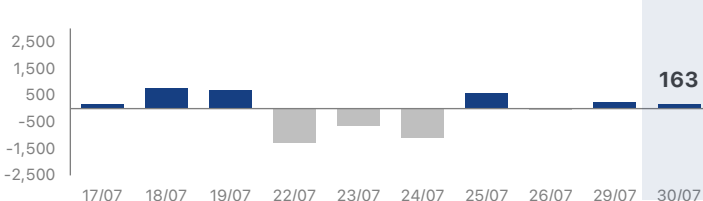
Tổ chức trong nước mua ròng 144 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của Tổ chức trong nước [tỷ VND]



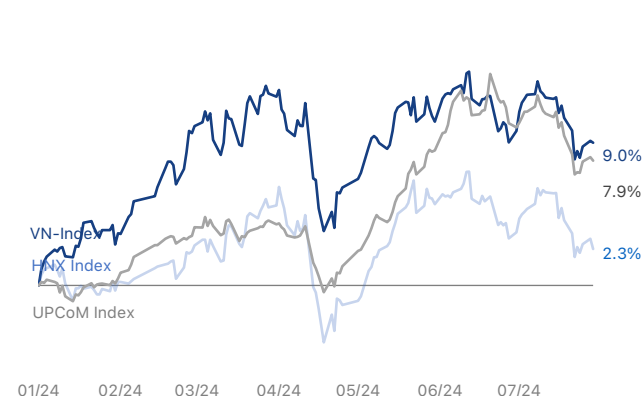
NĐT trong nước mua ròng 163 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của NĐT trong nước [tỷ VND]



VN-Index có hiệu suất cao nhất trong 3 chỉ số

Hiệu suất tính từ đầu năm 2024 [Ytd] của các chỉ số [%]



TTCK Châu Á chủ yếu giảm điểm trong phiên hôm nay

Hiệu suất từ đầu năm 2024 tới nay của các chỉ số chứng khoán chính [%]

Chỉ số	Quốc gia	Giá đóng cửa [điểm]	GTGD [triệu USD]	Thay đổi giá		Định giá		Chỉ báo kỹ thuật			
				1 ngày	YTD	P/E	P/B	Kháng cự	Hỗ trợ	RSI	MA (20)
VN-Index	Việt Nam	1,245	412	-0.1%	10.0%	15.5	1.7	1,155	1,080	41	1,266
HNX-Index	Việt Nam	236	36	-0.7%	2.6%	17.0	1.2	250	230	39	241
S&P 500	Mỹ	5,464	69,786	0.1%	15.2%	25.6	4.9	4,590	4,180	47	5,544
Dow Jones	Mỹ	40,540	13,379	-0.1%	7.5%	23.2	5.2	35,600	34,000	60	40,015
FTSE 100	Anh	8,292	3,527	0.1%	7.4%	14.5	1.9	7,700	7,200	59	8,196
Euro Stoxx 50	Euro	4,815	5,873	-1.0%	6.7%	13.9	2.0	4,410	4,160	41	4,919
Shanghai Composite	Trung Quốc	2,879	35,298	-0.4%	-2.8%	13.7	1.2	3,310	3,000	31	2,943
SZSE Component	Trung Quốc	8,469	19,175	-0.5%	-9.9%	19.4	1.8	12,500	10,000	34	8,707
Hang Seng	Hồng Kông	17,003	5,527	-1.4%	1.3%	9.6	1.0	20,300	16,700	37	17,591
Nikkei 225	Nhật Bản	38,526	19,922	0.1%	15.1%	24.7	2.1	33,450	31,400	40	40,177
KOSPI	Hàn Quốc	2,738	7,239	-1.0%	2.6%	16.3	1.0	2,650	2,470	42	2,813

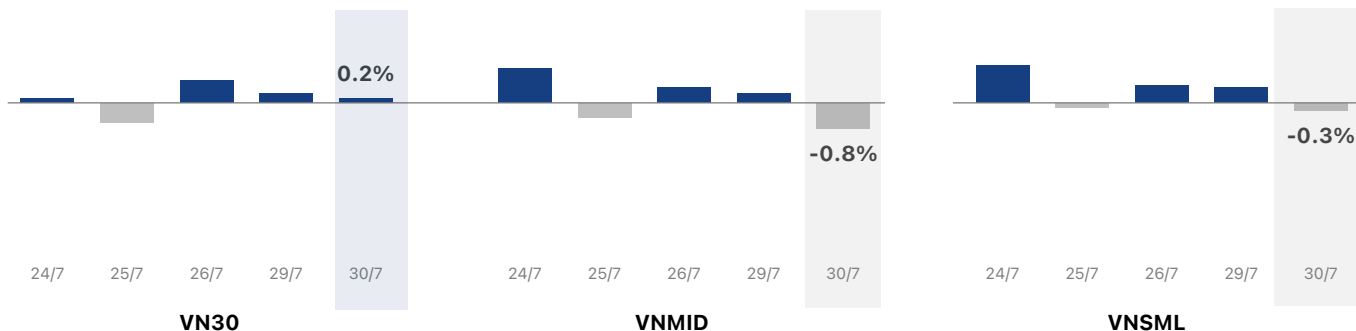
Ghi chú: Các chỉ số S&P 500, Dow Jones, FTSE 100 và Euro Stoxx 50 được lấy giá trị giao dịch ngày hôm trước

Nguồn: Bloomberg, TVS Research

Diễn biến giao dịch theo nhóm chỉ số & ngành

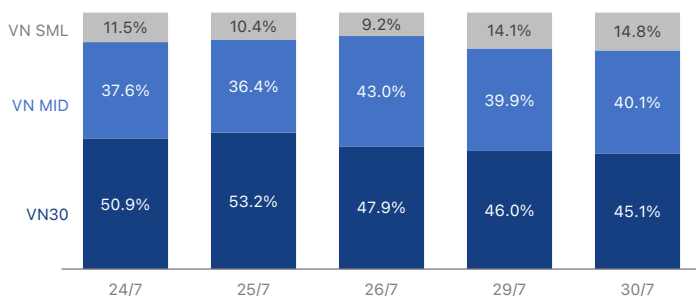
VN MID là nhóm giảm điểm mạnh nhất hôm nay

% Thay đổi 1 ngày của các nhóm chỉ số [%]



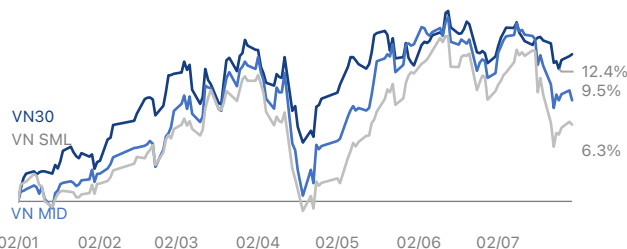
Dòng tiền tập trung vào nhóm VN30 và VN MID

Tỷ trọng GTGD theo các nhóm chỉ số [%]



VN30 là nhóm có hiệu suất cao nhất từ đầu năm

Hiệu suất tính từ đầu năm 2024 của các chỉ số [%]



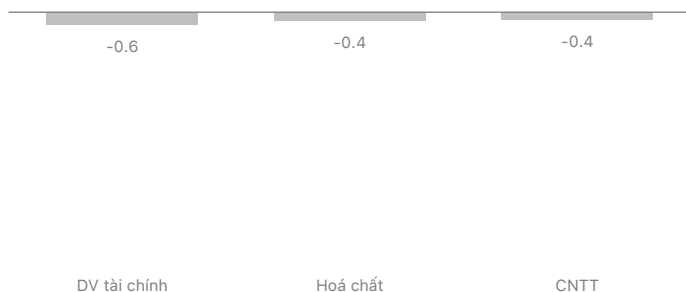
CP nhóm Ngân hàng tác động tích cực...

3 ngành đóng góp tích cực nhất vào VN-Index [điểm]



... trong khi nhóm DVTC và Hóa chất tác động tiêu cực

3 ngành tác động tiêu cực nhất vào VN-Index [điểm]



Định giá P/E CP Ngân hàng thấp hơn TB 5 năm

P/E TTM các nhóm ngành [x] và P/E TTM TB 5 năm [x]

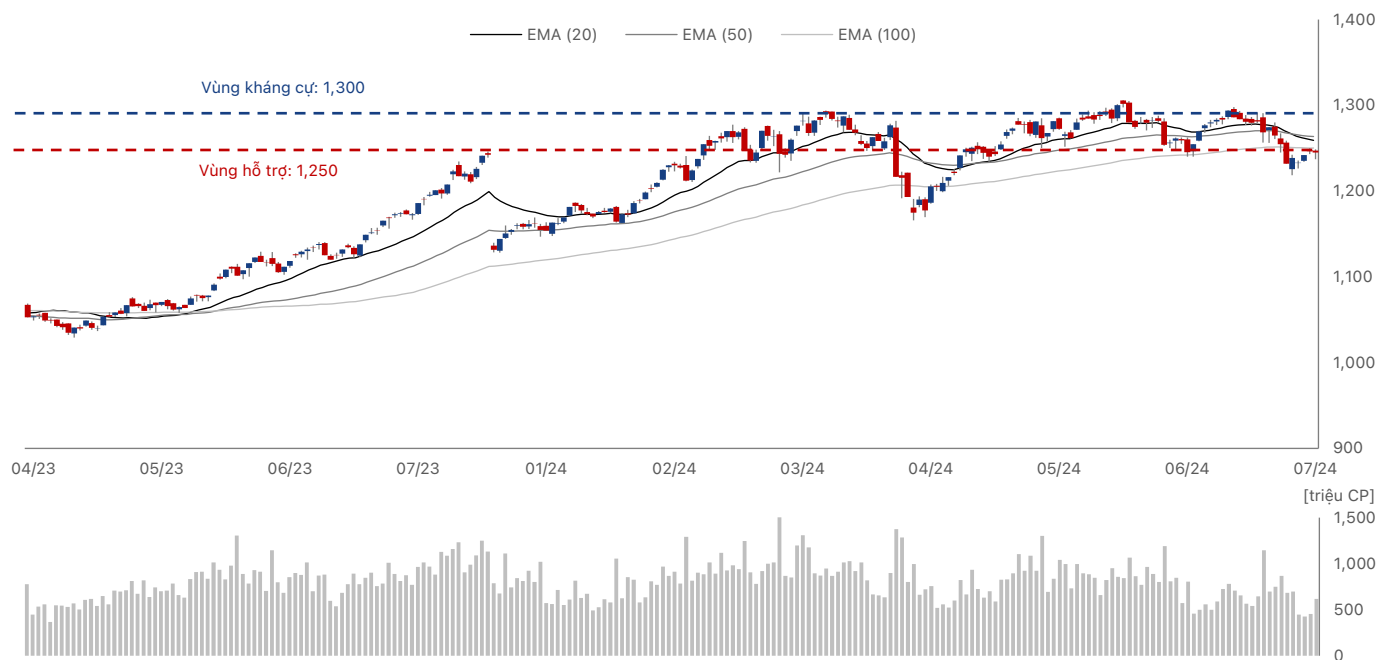
Ngành	P/E TTM	P/E TB 5 năm
Ngân hàng	9.7	11.0
Bất động sản	17.0	20.1
Thực phẩm và đồ uống	23.8	20.0
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	18.7	14.2
Tài nguyên Cơ bản	28.5	18.0
Dịch vụ tài chính	19.3	14.4
Hóa chất	25.9	15.0
Công nghệ Thông tin	27.9	16.3
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	17.4	16.8
Xây dựng và Vật liệu	26.9	16.5
Du lịch và Giải trí	1016.3	28.3
Bán lẻ	72.4	21.7
Dầu khí	13.2	16.0
Hàng cá nhân & Gia dụng	16.8	11.3
Bảo hiểm	13.7	19.3
Y tế	15.3	14.6
Ô tô và phụ tùng	17.0	14.9
Truyền thông	96.6	80.1
Viễn thông	82.8	81.9

Vì sao thị trường giảm điểm?

VN-Index có thể quay lại vùng 1,250 - 1,300

Thị trường duy trì mức hồi phục trong ngắn hạn

Biểu đồ VN-Index và các chỉ báo kỹ thuật [điểm]



Chỉ báo động lượng	Giá trị	GT so sánh	Hành động	Chỉ báo trung bình động	Giá trị	GT so sánh	Hành động
Relative Strength Index	41	50	Bán	Simple Moving Average (20)	1,267	1,245	Bán
Stochastic %K	100	40	Bán	Simple Moving Average (50)	1,271	1,245	Bán
Momentum (10)	21	40	Bán	Simple Moving Average (100)	1,260	1,245	Bán
MACD level (12,36)	-19	0	Bán	Simple Moving Average (200)	1,212	1,245	Mua
Tín hiệu mua			0	Exponential Moving Average (20)	1,258	1,245	Bán
Tín hiệu trung tính			0	Exponential Moving Average (50)	1,263	1,245	Bán
Tín hiệu bán			4	Exponential Moving Average (100)	1,250	1,245	Bán
				Exponential Moving Average (200)	1,214	1,245	Mua
				Bollinger Band (20)	1,267	1,245	Bán
				Tín hiệu mua			2
				Tín hiệu trung tính			0
				Tín hiệu bán			7

• VN-Index hiện đang kiểm định lại đường trendline tăng giá của đợt tăng đầu năm 2024 và vùng kháng cự tạo bởi đường EMA100 trên đồ thị ngày và mốc 1,250. Chúng tôi cho rằng thị trường có thể tiếp tục hồi phục để đi vào vào vùng 1,250 - 1,300 trong ngắn hạn

Thông tin vĩ mô

Ngày 31/7 tới đây FED sẽ có buổi họp về việc điều hành lãi suất của Mỹ. TVS Research cho rằng cơ quan này sẽ tiếp tục giữ lãi suất ở mức hiện tại cho đến kỳ họp T9 2024. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ đang tăng, tuy nhiên tăng trưởng GDP Q2 2024 của Mỹ vượt dự báo và lạm phát đang giảm dần, FED cũng giảm được áp lực về việc phải hạ lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế và có thêm thời gian để theo dõi tình hình kinh tế trước khi đưa ra quyết định giảm lãi suất.

Thông tin ngành / doanh nghiệp

BID (HOSE, giá đóng cửa: 46,800 VND, -0.6%): LNTT 6T 2024 đạt 12,450 tỷ VND (+12.1% YoY), đóng góp chính đến từ thu từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối (gấp 2.2 lần cùng kỳ) và thu từ dịch vụ (+39.5% YoY). Trong khi đó, thu nhập lãi thuần tăng 3.3% với tăng trưởng tín dụng +5.9% YTD (+15.6% YoY) và NIM trong xu hướng giảm nhẹ, trong nửa đầu năm. TVS Research cho rằng việc BID chưa tăng lãi suất huy động trong H1 2024 sẽ giúp chi phí vốn chưa chịu áp lực tăng ngay trong Q3 2024, hỗ trợ NIM. Chất lượng tài sản của ngân hàng suy giảm: Nợ xấu +29.3% YTD, tỷ lệ nợ xấu tăng 0.27 đpt lên 1.5%, chủ yếu do nợ xấu tăng mạnh ở nhóm DN xây dựng và bán buôn bán lẻ. Chúng tôi cho rằng nợ xấu có thể tiếp tục gia tăng trong thời gian tới gây áp lực đến chi phí dự phòng và bào mòn bộ đệm dự phòng của ngân hàng.

HAH (HOSE, giá đóng cửa: 43,350 VND): Trong Q2 2024, HAH ghi nhận doanh thu thuần và LNST lần lượt là 949 tỷ VND (+55.3% YoY) và 127 tỷ VND (+59% YoY). Lợi nhuận tăng trưởng mạnh của HAH trong Q2 năm nay được đóng góp từ hoạt động của các tàu mới (Hải An Alfa và Hải An Beta) tại các tuyến nội địa và quốc tế mới. Ngoài ra, giá cước vận tải bình quân trong quý cũng tăng 6.5% YoY do các yếu tố xung đột địa chính trị trên thế giới khiến cho nhu cầu vận tải tăng đột biến cùng với thời gian vận tải tăng lên kéo theo lo ngại về nguy cơ thiếu hụt container rỗng. Chúng tôi cho rằng môi trường giá cước vận tải cao vẫn sẽ duy trì trong thời gian tới do các căng thẳng về địa chính trị vẫn kéo dài. Điều này sẽ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của HAH trong các quý tiếp theo.

1/7 **Việt Nam - Công bố PMI sản xuất**
Thực tế: 54.7, Kỳ trước: 50.3

6/7 **Mỹ - Công bố số liệu tỷ lệ thất nghiệp T6 2024**
Thực tế: 4.1% YoY, Kỳ trước: 4.0% YoY

11/7 **Mỹ- Công bố CPI T6 2024**
Thực tế: 3% YoY

14/7 **Trung Quốc- Công bố tăng trưởng GDP Q2 2024**
Thực tế: 4.7% YoY, Kỳ trước: 5.3% YoY

17/7 **Châu Âu- Công bố CPI T6 2024**
Thực tế: 2.5% YoY, Kỳ trước: 2.6% YoY

18/7 **Đáo hạn hợp đồng phái sinh chỉ số VN30**

29/7 **Việt Nam - Công bố số liệu kinh tế vĩ mô T7 2024**

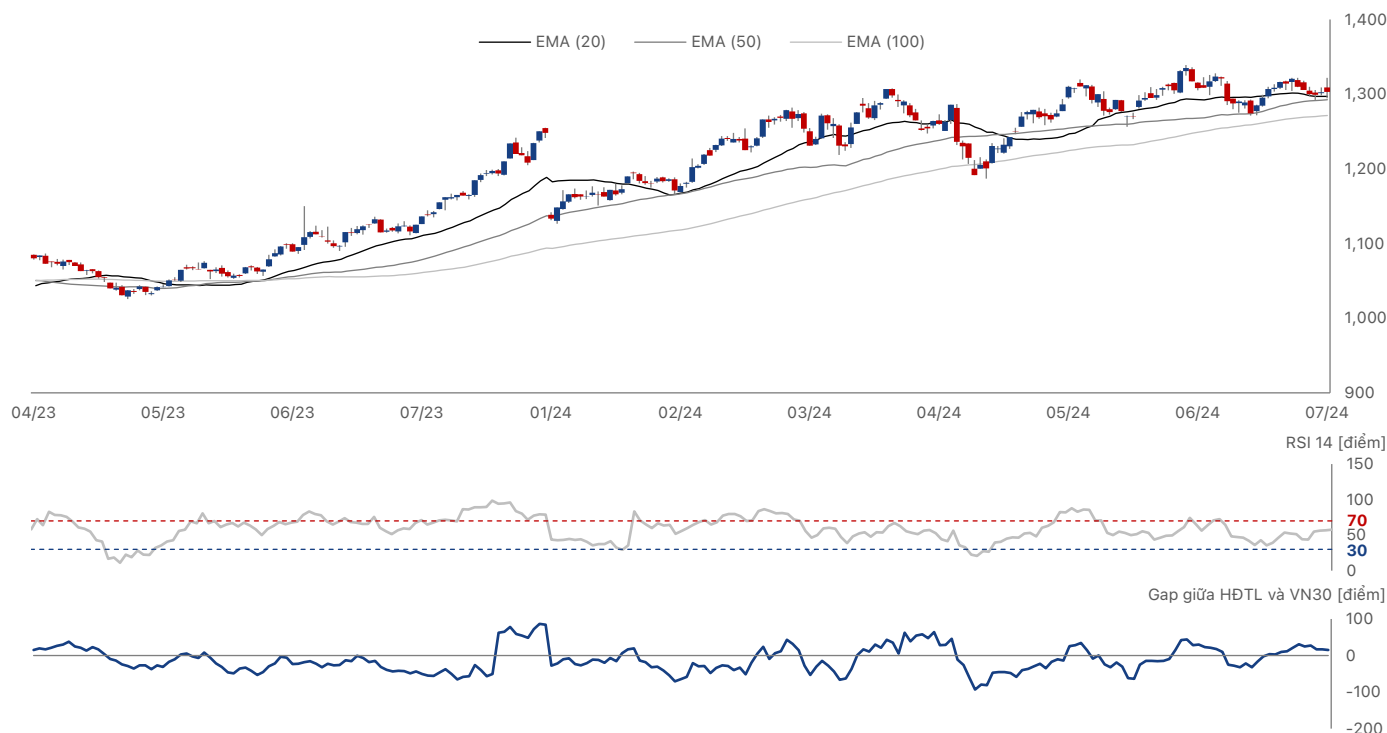
Vì sao thị trường giảm điêm?

Diễn biến thị trường phái sinh, chứng quyền

Thị trường phái sinh

Chênh lệch basis duy trì ở mức dương

Diễn biến hợp đồng tương lai VN30 [điểm]



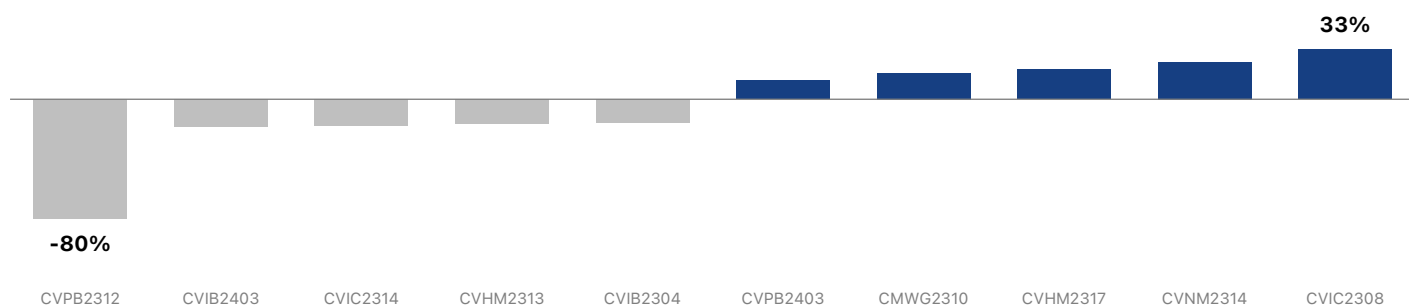
Chỉ số VN30F1M tăng 4.6 điểm (+0.4%) lên mức 1,292 và chỉ số VN30 tăng 2.1 điểm (+0.2%) lên mức 1,288

Số mã chứng quyền giảm chiếm ưu thế

- Thị trường chứng quyền hôm nay có 52 mã giảm ở mức bình quân -7.6% và 41 mã tăng ở mức bình quân +6.7%

Mã chứng quyền CVPB2312 giảm mạnh nhất, -80% trong phiên hôm nay

Diễn biến thị trường chứng quyền [%]



Nguồn: Fiinpro, TVS Research

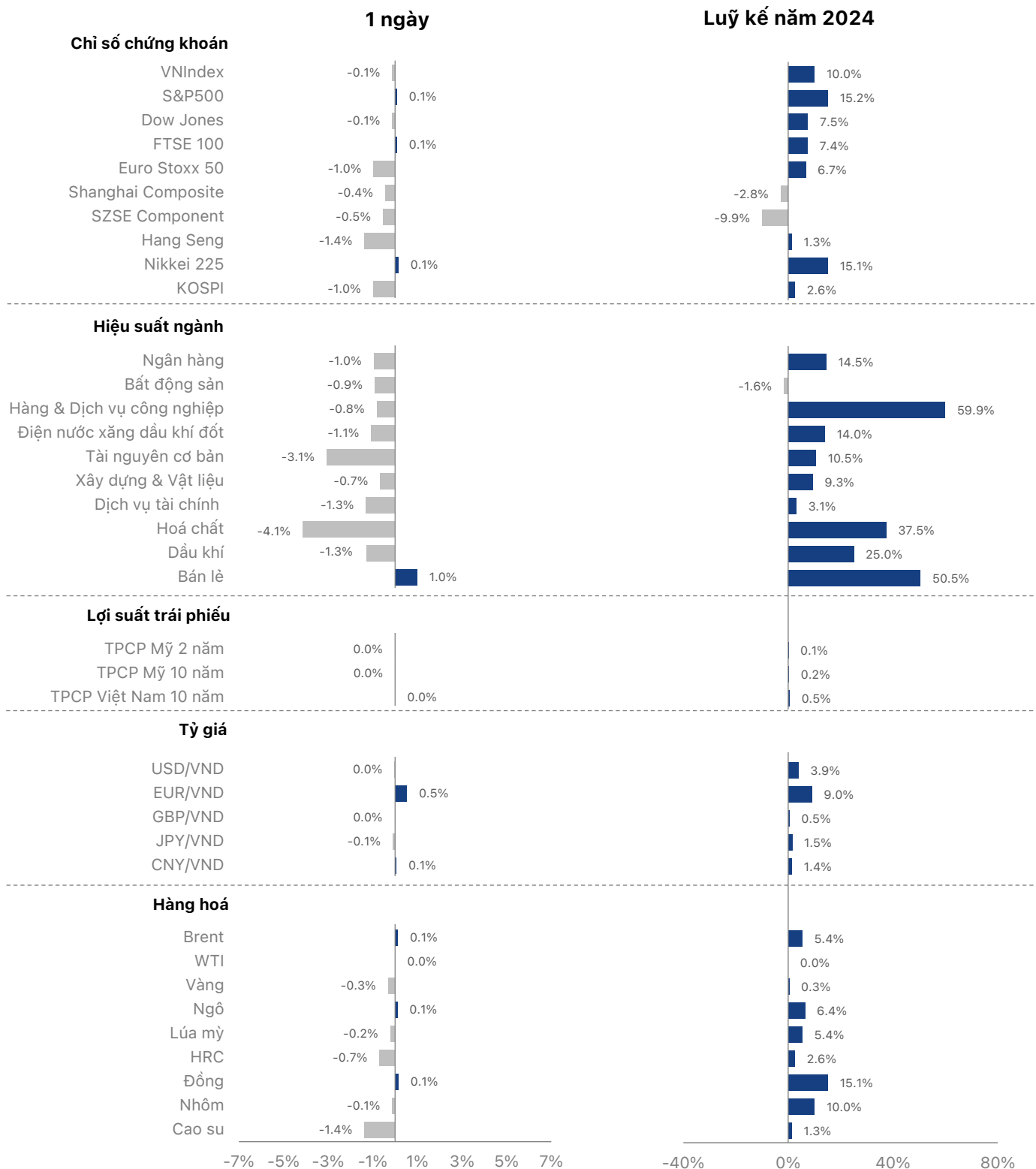
Danh sách cổ phiếu khuyến nghị

Mã	Ngành ICB cấp 2	Thông tin thị trường					Định giá				
		Giá đóng cửa [VND]	Vốn hoá [tỷ VND]	Beta 6m	% ngày	% YTD	P/E (TTM)	P/B (TTM)	Giá mục tiêu	+/-	Ngày ra BC
KBC	Bất động sản	27,300	20,956	1.5	-2%	-12%	21.4	1.2	40,300	48%	16/05
PVD	Dầu khí	27,400	15,231	1.3	-1%	-2%	23.8	1.0	37,500	37%	16/05
SSI	Dịch vụ tài chính	31,950	48,217	0.9	-1%	-2%	16.9	2.0	25,100	36%	16/05
QTP	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	15,200	6,835	0.9	-1%	6%	11.2	1.3	20,500	35%	16/05
PVS	Dầu khí	40,700	19,453	1.6	-1%	8%	21.1	1.5	50,300	24%	16/05
VCB	Ngân hàng	87,500	489,045	0.7	0%	9%	15.0	2.8	107,200	23%	16/05
VHC	Thực phẩm và đồ uống	71,000	15,936	1.2	-2%	20%	22.0	1.9	84,200	19%	16/05
NLG	Bất động sản	41,800	16,084	1.6	1%	15%	37.9	1.7	48,500	16%	16/05
MBB	Ngân hàng	24,500	130,005	0.6	2%	32%	6.0	1.3	28,200	15%	16/05
HPG	Tài nguyên Cơ bản	27,900	178,455	1.2	0%	10%	19.2	1.7	31,200	12%	16/05
TCB	Ngân hàng	22,950	161,683	0.7	1%	48%	7.5	1.2	25,100	9%	16/05
MWG	Bán lẻ	63,000	92,101	1.1	2%	46%	87.9	3.6	68,800	9%	16/05
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	79,000	24,528	0.9	0%	15%	9.4	2.7	81,000	3%	16/05

Danh sách báo cáo phát hành gần đây

Loại báo cáo	Tiêu đề	Công ty/Ngành	Ngày phát hành
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T6 2024	Vĩ mô	08/07/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T6 2024	Thị trường	08/07/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T5 2024	Vĩ mô	05/06/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T5 2024	Thị trường	05/06/2024
BCCL đầu tư Q1 2024	Báo cáo chiến lược đầu tư Q1 2024	Toàn thị trường	16/05/2024
BCCL vĩ mô Q1 2024	Báo cáo chiến lược - Vĩ mô Q1 2024	Vĩ mô	16/05/2024
BCCL thị trường Q1 2024	Báo cáo chiến lược - Thị trường Q1 2024	Thị trường	16/05/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T4 2024	Vĩ mô	08/05/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T4 2024	Thị trường	08/05/2024
Báo cáo ngành	Báo cáo KQKD Q1 2024	Ngành	06/05/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T3 2024	Vĩ mô	08/04/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T3 2024	Thị trường	08/04/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T2 2024	Vĩ mô	08/03/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T2 2024	Toàn thị trường	08/03/2024

Tổng quan hiệu suất thị trường



Ghi chú: Các ngành được tính hiệu suất bao gồm cổ phiếu trên cả 3 sàn HSX, HNX và UPCoM

Các chỉ số S&P 500, Dow Jones, FTSE 100 và Euro Stoxx 50 tính toán dựa trên giá đóng cửa phiên giao dịch ngày hôm trước

Nguồn: Bloomberg, Fiiipro, TVS Research

Tổng quan KQKD Q2 2024 toàn thị trường

Mã	Giá đóng cửa	Vốn hóa	DT Q4/2023	% YoY	DT 2023	% YoY	LNST Q4/2023	% YoY	LNST 2023	% YoY	ROE (TTM)	ROA (TTM)	EPS (TTM)	BVPS	P/E (TTM)	P/B (TTM)
Ngân hàng (5/27 DN)		2,032,481	30,666	36.0%	58,656	28.7%	14,670	47.6%	28,445	36.6%	16.7%	2.0%			9.9	1.6
TCB	23,000	162,035	13,420	43.9%	25,681	37.9%	6,270	39.2%	12,547	38.8%	16.2%	2.5%	3,048	19,470	7.6	1.2
ACB	24,200	108,093	8,652	7.8%	16,820	5.5%	4,469	15.6%	8,374	4.7%	22.9%	2.3%	3,676	16,745	6.6	1.5
LPB	31,200	79,798	4,834	67.5%	9,311	54.7%	2,422	241.9%	4,720	141.9%	24.7%	2.1%	3,481	14,990	9.0	2.1
VIB	21,000	53,273	0	-100.0%	0	-100.0%	0	-100.0%	0	-100.0%	FALSE	FALSE	3,317	15,143	6.3	1.4
PGB	16,600	6,972	456	25.0%	832	10.1%	121	12.9%	214	-7.0%	5.2%	0.5%	606	12,000	27.4	1.4
Bất động sản (34/130 DN)		830,650	75,508	-10.7%	108,565	-30.5%	13,000	7.4%	16,524	-36.8%	7.0%	2.4%			14.7	1.0
VHM	37,850	164,813	28,218	-13.5%	36,429	-41.2%	10,609	8.8%	11,513	-46.9%	12.7%	5.1%	5,325	44,208	7.1	0.9
VIC	40,900	156,388	43,304	-8.4%	65,043	-24.6%	684	71.0%	2,019	104.1%	2.9%	0.6%	956	33,832	42.8	1.2
VRE	20,150	45,787	2,479	14.1%	4,733	15.0%	1,021	2.1%	2,104	3.9%	11.7%	9.3%	1,975	17,573	10.2	1.2
PDR	20,200	17,637	8	237.1%	170	-12.5%	50	-81.9%	102	-65.6%	5.0%	2.3%	677	12,536	29.8	1.6
NLG	42,000	16,161	252	-73.5%	457	-61.6%	160	-30.9%	95	-61.7%	4.6%	1.5%	1,103	23,975	38.1	1.8
Thực phẩm và đồ uống (42/156 DN)		683,038	11,030	0.8%	20,034	0.5%	533	55.3%	904	-56.6%	6.1%	3.7%			21.9	1.3
VCF	217,100	5,770	578	4.3%	1,062	6.8%	98	-19.7%	187	-4.3%	20.6%	16.8%	16,613	86,514	13.1	2.5
ANV	33,600	4,473	1,193	11.1%	2,209	-0.9%	18	N/A	34	-16.7%	1.2%	0.7%	262	21,650	128.1	1.6
MCM	36,900	4,059	809	2.4%	1,434	-5.9%	56	-39.1%	106	-45.2%	12.2%	10.9%	2,606	21,026	14.2	1.8
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp (76/267 DN)		537,699	19,130	26.7%	29,009	0.6%	1,698	94.9%	2,426	48.5%	13.4%	6.8%			12.1	1.6
PVP	17,350	1,636	360	-0.1%	733	10.2%	63	17.3%	109	8.1%	11.0%	7.1%	2,038	18,607	8.5	0.9
PDN	116,000	4,297	322	5.6%	635	19.4%	84	4.8%	169	26.5%	32.1%	23.3%	8,920	28,668	13.0	4.1
VGR	58,800	3,700	285	31.6%	527	29.8%	93	50.3%	187	71.0%	31.1%	28.3%	5,520	15,366	10.6	3.8
Xây dựng và vật liệu (88/345 DN)		258,351	15,826	0.2%	26,331	-9.5%	1,755	195.7%	2,483	227.6%	9.5%	3.4%			15.1	1.4
LGC	60,000	11,571	614	80.7%	1,285	94.5%	308	173.1%	498	161.0%	27.2%	4.8%	5,042	19,515	11.9	3.1
NTP	57,300	8,167	1,680	38.1%	2,629	4.5%	238	85.8%	347	40.8%	20.7%	12.3%	4,631	22,998	12.4	2.5
VCS	15,400	4,909	699	-17.1%	1,577	-0.9%	129	55.7%	452	283.6%	6.7%	1.3%	1,364	19,621	11.3	0.8
Tài nguyên cơ bản (35/116 DN)		290,481	18,197	33.3%	27,457	-3.4%	329	323.1%	328	71.4%	5.0%	1.7%			18.4	0.9
SQC	11,000	1,180	0	28.1%	1	28.1%	-19	12387.6%	-19	5589.7%	-2.8%	-2.7%	(181)	6,140	-60.8	1.8
VCA	9,600	146	348	-3.0%	630	-27.1%	1	-26.3%	2	-71.0%	1.4%	0.8%	178	12,716	53.8	0.8
TIS	5,900	1,023	3,071	59.1%	5,254	20.1%	0	-99.9%	6	N/A	-2.3%	-0.4%	(208)	8,594	-26.7	0.7
Dịch vụ tài chính (32/60 DN)		261,475	8,240	10.6%	15,519	15.3%	2,233	6.3%	4,875	54.2%	7.2%	3.0%			23.0	1.5
VND	15,850	24,128	1,458	-9.1%	2,843	-1.8%	345	-19.6%	962	70.4%	14.5%	5.7%	1,881	11,354	8.4	1.4
VCI	44,800	19,797	916	82.9%	1,722	72.2%	279	138.8%	477	151.1%	9.8%	4.1%	1,780	20,046	25.2	2.2
HCM	25,550	17,986	1,094	86.2%	1,957	60.7%	313	99.3%	590	110.1%	11.0%	4.8%	1,730	15,148	14.8	1.7
Các ngành khác (211/565 DN)		1,923,477	93,074	13.3%	165,873	6.8%	7,764	2.6%	13,863	-7.7%	11.0%	6.0%			24.3	2.6
DGC	110,000	41,776	2,505	3.8%	4,889	-0.2%	871	-1.0%	1,574	-7.5%	24.5%	20.0%	7,889	34,285	13.9	3.2
CSV	36,250	4,006	481	34.3%	832	11.0%	77	37.9%	126	-0.1%	14.9%	12.4%	1,919	13,600	18.9	2.7
VKC	1,000	19	6	-28.9%	11	-28.6%	-29	47.8%	-45	21.8%	107.1%	-26.8%	(5,004)	(6,692)	-0.2	-0.2
RAL	151,500	3,567	2,119	39.0%	4,950	35.2%	137	24.4%	332	13.3%	20.7%	7.6%	26,472	131,703	5.7	1.2
TNG	24,300	2,979	2,174	8.7%	3,527	5.8%	86	49.5%	129	27.4%	14.5%	4.6%	2,074	14,721	11.7	1.7
VN30 (7/30 DN)	1,288	3,544,726	114,623	0.7%	184,057	-14.5%	26,725	20.8%	43,590	-7.3%	11.1%	2.4%			12.7	1.3
VN100 (26/100 DN)	1,282	4,507,866	137,439	2.5%	225,733	-11.3%	32,562	21.1%	54,618	-1.7%	11.1%	2.4%			13.8	1.4
HOSE (147/414 DN)	1,245	5,090,572	182,228	4.2%	302,214	-8.8%	36,731	23.6%	61,502	0.4%	10.8%	2.6%			14.3	1.5
HNX (155/318 DN)	236	329,140	38,136	9.9%	59,887	-7.9%	2,010	53.1%	3,046	25.9%	8.3%	3.9%			17.6	1.4
UPCOM (221/908 DN)	95	1,498,539	51,309	20.4%	89,343	11.2%	3,241	27.1%	5,299	-14.0%	7.0%	2.9%			26.0	1.8

Ghi chú: Vốn hoá, DT và LNST tính bằng đơn vị tỷ VND
Giá đóng cửa, EPS, BVPS tính bằng đơn vị VND/cổ phiếu
Nguồn: Fiinpro, TVS Research

Tuyên bố miễn trừ

Báo cáo này được viết và phát hành bởi CTCP Chứng khoán Thiên Việt (TVS). Báo cáo được dựa trên các thông tin được thu thập từ các nguồn TVS đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên TVS không chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Nhận định và quan điểm trong báo cáo thể hiện ý kiến của chuyên viên phân tích tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không đại diện cho quan điểm chung của TVS và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho nhà đầu tư, không nhằm mục đích chào mời, xúi giục mua hoặc bán bất cứ chứng khoán nào được đề cập. Nhà đầu tư toàn quyền quyết định và tự chịu rủi ro trong việc sử dụng các thông tin và tham khảo các nhận định trên báo cáo. TVS tuyên bố miễn trách đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

Hệ thống khuyến nghị

Các khuyến nghị Mua, Bán hoặc Nắm giữ chứng khoán được xác định dựa trên tổng lợi nhuận kỳ vọng, bằng tổng của chênh lệch giữa giá mục tiêu và thị giá hiện tại của cổ phiếu cộng với lợi tức cổ tức kỳ vọng. Các định nghĩa về Mức khuyến nghị cụ thể như sau:

Xếp hạng khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm > 20%
NẮM GIỮ	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm khoảng từ -10% đến 20%
BÁN	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm < -10%

Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt – www.tvs.vn

Hà Nội

Tầng 15, tòa nhà Harec
4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Phone: +84 (24) 7300 6588
Fax: +84 (24) 3248 4821

Hồ Chí Minh

Tầng 9, tòa nhà Bitexco Nam Long
63A Võ Văn Tần, Quận 3, Hồ Chí Minh
Phone: +84 (28) 7300 6588
Fax: +84 (28) 299 2088

Thông tin liên hệ

BỘ PHẬN NGHIÊN CỨU

Vương Chí Tâm, CFA, FRM

P. Giám đốc phân tích
tamvc@tvs.vn

Nguyễn Thị Kiều Hạnh

Chuyên viên cao cấp
hanhntk@tvs.vn

Nguyễn Đức Anh

Chuyên viên
anhnd@tvs.vn

Phạm Nguyên Long

Chuyên viên cao cấp
longpn@tvs.vn

Tiêu Phan Thanh Quang

Chuyên viên
quangtpt@tvs.vn

Nguyễn Văn Đạt

Chuyên viên
datnv@tvs.vn